

SỞ Y TẾ BÌNH ĐỊNH  
TRUNG TÂM  
KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Số: /TTKSBT-D-VTTYT  
V/v mời báo giá

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Định, ngày tháng 5 năm 2025

Kính gửi: Các đơn vị cung ứng vắc xin.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Định có nhu cầu mua sắm vắc xin dịch vụ để phục vụ cho hoạt động tiêm ngừa cho người dân.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Định kính mời Quý đơn vị quan tâm gửi báo giá danh mục hàng hoá (phụ lục kèm theo), với nội dung cụ thể như sau:

**I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá**

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Định
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Khoa Dược – VTTYT.
- Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận trực tiếp (hoặc qua bưu điện) tại địa chỉ: Phòng Văn thư, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Định - Khu C3, đường Điện Biên Phủ, P. Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn, Bình Định; điện thoại: 02563.548.956; 0984.290.188

- Thời hạn tiếp nhận báo giá: 15 ngày kể từ ngày phát thông báo

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 13/5/2025.

**II. Nội dung yêu cầu báo giá:**

- Danh mục hàng hóa (có phụ lục đính kèm).
- Địa điểm cung cấp: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Định - Khu C3, đường Điện Biên Phủ, P. Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn, Bình Định.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Định rất mong sự phối hợp của Quý đơn vị. 

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Cổng TTĐT TTKSBT;
- Lưu: VT, Hồ sơ thầu.

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Thanh Truyền**

## PHỤ LỤC

Danh mục vắc xin dịch vụ tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Định năm 2026 - 2027

(Kèm theo Công văn số /TTKSBT-D-VT/TT ngày tháng 5 năm 2025 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh)

| Số TT | Tên hoạt chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Nhóm thuốc | Nồng độ, Hàm lượng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đường dùng | Dạng bào chế                           | Quy cách đóng gói | Hạn dùng (Tuổi thọ) | SD K/ GP NK | Hãng sản xuất | Nước sản xuất | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (đã có VAT, VNĐ) | Thành tiền (VNĐ) |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------|-------------------|---------------------|-------------|---------------|---------------|-------------|----------|--------------------------|------------------|
| 1     | Kháng thể kháng vi rút dại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Nhóm 4     | 1000 IU/ lọ 5ml                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Tiêm       | Thuốc tiêm                             |                   |                     |             |               |               | Lọ          | 1.200    |                          |                  |
| 2     | Virus dại bất hoạt (chủng L. Pasteur 2061/Vero được nhân giống trên tế bào Vero)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Nhóm 5     | $\geq 2,5$ IU/0,5ml                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Tiêm       | Thuốc tiêm đông khô                    |                   |                     |             |               |               | Lọ          | 3.000    |                          |                  |
| 3     | Mỗi liều vắc xin hoàn nguyên 0,5 ml chứa: virus dại bất hoạt (chủng Wistar Rabies PM/WI 38 1503-3M): 3,25 IU (hàm lượng đo theo chuẩn quốc tế và thử nghiệm ELISA)                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Nhóm 1     | Mỗi liều vắc xin hoàn nguyên 0,5 ml chứa: virus dại bất hoạt (chủng Wistar Rabies PM/WI 38 1503-3M): 3,25 IU (hàm lượng đo theo chuẩn quốc tế và thử nghiệm ELISA)                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Tiêm       | Thuốc tiêm đông khô                    |                   |                     |             |               |               | Lọ          | 800      |                          |                  |
| 4     | Mỗi liều 0,5ml vắc xin (dạng mảnh, bất hoạt) chứa: A/Victoria/4897/2022 (H1N1)pdm09 - sử dụng chủng tương đương (A/Victoria/4897/2022, IVR-238) 15 mcg HA; A/Darwin/9/2021 (H3N2) - sử dụng chủng tương đương (A/Darwin/9/2021, IVR-228) 15 mcg HA; B/Austria/1359417/2021 - sử dụng chủng tương đương (B/Michigan/01/2021, chủng hoang dã) 15 mcg HA; B/Phuket/3073/2013 – sử dụng chủng tương đương (B/Phuket/3073/2013, chủng hoang dã) 15 mcg HA | Nhóm 1     | Mỗi liều 0,5ml vắc xin (dạng mảnh, bất hoạt) chứa: A/Victoria/4897/2022 (H1N1)pdm09 - sử dụng chủng tương đương (A/Victoria/4897/2022, IVR-238) 15 mcg HA; A/Darwin/9/2021 (H3N2) - sử dụng chủng tương đương (A/Darwin/9/2021, IVR-228) 15 mcg HA; B/Austria/1359417/2021 - sử dụng chủng tương đương (B/Michigan/01/2021, chủng hoang dã) 15 mcg HA; B/Phuket/3073/2013 – sử dụng chủng tương đương (B/Phuket/3073/2013, chủng hoang dã) 15 mcg HA | Tiêm       | Thuốc tiêm đông sẵn trong dụng cụ tiêm |                   |                     |             |               |               | Bơm tiêm    | 500      |                          |                  |

|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |            |  |  |  |  |  |  |          |       |  |  |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------------|--|--|--|--|--|--|----------|-------|--|--|
|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |           | HA;<br>B/Phuket/3073/2013 – sử dụng chủng tương đương (B/Phuket/3073/2013, chủng hoang dã) 15 mcg HA                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |            |  |  |  |  |  |  |          |       |  |  |
| 5 | Mỗi 0,5ml vắc xin chứa:<br>A/Darwin/9/2021 (H3N2)-like strain (A/Darwin/9/2021, SAN-010) 15mcg haemagglutinin, A/Victoria/4897/2022 (H1N1)pdm09-like strain (A/Victoria/4897/2022, IVR-238) 15mcg haemagglutinin, B/Austria/1359417/2021-like strain (B/Austria/1359417/2021, BVR-26) 15mcg haemagglutinin, B/Phuket/3073/2013-like strain (B/Phuket/3073/2013, wild type) 15mcg haemagglutinin | Nhóm 1    | Mỗi 0,5ml vắc xin chứa:<br>A/Darwin/9/2021 (H3N2)-like strain (A/Darwin/9/2021, SAN-010) 15mcg haemagglutinin, A/Victoria/4897/2022 (H1N1)pdm09-like strain (A/Victoria/4897/2022, IVR-238) 15mcg haemagglutinin, B/Austria/1359417/2021-like strain (B/Austria/1359417/2021, BVR-26) 15mcg haemagglutinin, B/Phuket/3073/2013-like strain (B/Phuket/3073/2013, wild type) 15mcg haemagglutinin | Tiêm | Thuốc tiêm |  |  |  |  |  |  | Xylanh   | 2.500 |  |  |
| 6 | Mỗi liều 0,5ml chứa 30mcg protein L1 HPV týp 6; 40mcg protein L1 HPV týp 11; 60mcg protein L1 HPV týp 16; 40mcg protein L1 HPV týp 18; 20mcg protein L1 HPV cho mỗi týp 31,33,45,52 và 58                                                                                                                                                                                                       | Nhóm 1, 5 | 0.5ml                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Tiêm | Thuốc tiêm |  |  |  |  |  |  | Bơm tiêm | 1.200 |  |  |
| 7 | Mỗi liều 0,5 ml vắc xin tái tổ hợp tứ giá phòng vi-rút HPV ở người týp 6,11,16,18 chứa protein L1 HPV6: 20mcg; protein L1 HPV11: 40mcg; protein L1 HPV16: 40mcg và protein L1 HPV18: 20mcg                                                                                                                                                                                                      | Nhóm 1, 5 | 0.5ml                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Tiêm | Thuốc tiêm |  |  |  |  |  |  | Lọ       | 400   |  |  |

|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |                                        |  |  |  |  |  |  |          |     |  |  |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------------------------------------|--|--|--|--|--|--|----------|-----|--|--|
| 8 | Mỗi liều 0,5 ml chứa: Giải độc tố Bạch hầu: không dưới 20IU; Giải độc tố Uốn ván: không dưới 40IU; Kháng nguyên Bordetella pertussis: Giải độc tố ho gà (PT): 25mcg, Ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi (FHA): 25mcg; Virus bại liệt (bất hoạt): Típ 1 (Mahoney) 40 đơn vị kháng nguyên D, Típ 2 (MEF-1) 8 đơn vị kháng nguyên D, Típ 3 (Saukett) 32 đơn vị kháng nguyên D; Kháng nguyên bề mặt Viêm gan B: 10mcg; Polysaccharide của Haemophilus influenzae týp b (Polyribosylribitol Phosphate): 12mcg cộng hợp với protein uốn ván 22-36mcg | Nhóm 1     | Mỗi liều 0,5 ml chứa: Giải độc tố Bạch hầu: không dưới 20IU; Giải độc tố Uốn ván: không dưới 40IU; Kháng nguyên Bordetella pertussis: Giải độc tố ho gà (PT): 25mcg, Ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi (FHA): 25mcg; Virus bại liệt (bất hoạt): Típ 1 (Mahoney) 40 đơn vị kháng nguyên D, Típ 2 (MEF-1) 8 đơn vị kháng nguyên D, Típ 3 (Saukett) 32 đơn vị kháng nguyên D; Kháng nguyên bề mặt Viêm gan B: 10mcg; Polysaccharide của Haemophilus influenzae týp b (Polyribosylribitol Phosphate): 12mcg cộng hợp với protein uốn ván 22-36mcg | Tiêm | Thuốc tiêm đông sẵn trong dụng cụ tiêm |  |  |  |  |  |  | Bơm tiêm | 300 |  |  |
| 9 | Sau khi hoàn nguyên 01 liều (0,5ml) chứa: Giải độc tố bạch hầu $\geq 30IU$ ; Giải độc tố uốn ván $\geq 40IU$ ; Các kháng nguyên Bordetella pertussis gồm giải độc tố ho gà 25mcg và ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi 25mcg và Pertactin 8mcg; Kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B 10mcg; Virus bại liệt típ 1 bất hoạt (chủng Mahoney) 40DU; Virus bại liệt típ 2 bất hoạt (chủng MEF-1) 8DU; Virus bại liệt típ 3 bất hoạt (chủng Saukett) 32DU; Polysaccharide của Haemophilus influenza týp b 10mcg cộng hợp với 25mcg giải              | Nhóm 1,2,5 | $\geq 30 IU$ ; $\geq 40 IU$ ; 25 mcg; 25 mcg; 8 mcg; 10mcg; 40 DU; 8 DU; 32 DU; 10mcg cộng hợp với 25mcg giải độc tố uốn ván                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô                    |  |  |  |  |  |  | Liều     | 600 |  |  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |            |                                                                                                                                                                                       |      |                                    |  |  |  |  |  |          |       |  |  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------------------------------------|--|--|--|--|--|----------|-------|--|--|
|    | độc tố uốn ván như protein chất mang                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |            |                                                                                                                                                                                       |      |                                    |  |  |  |  |  |          |       |  |  |
| 10 | Kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B tinh khiết                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Nhóm 4     | Kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B tinh khiết $\approx 20\mu\text{g}/1\text{ml}$                                                                                                   | Tiêm | Thuốc tiêm                         |  |  |  |  |  | Lọ       | 2.200 |  |  |
| 11 | Protein kháng nguyên bề mặt HBsAg (độ tinh khiết $\geq 95\%$ ) 20mcg                                                                                                                                                                                                                                                                             | Nhóm 5     | 20mcg/1ml                                                                                                                                                                             | Tiêm | Thuốc tiêm                         |  |  |  |  |  | Lọ       | 500   |  |  |
| 12 | Mỗi 2ml dung dịch chứa:<br>Rotavirus G1 human-bovine reassortant $\geq 2,2$ triệu IU;<br>Rotavirus G2 human-bovine reassortant $\geq 2,8$ triệu IU;<br>Rotavirus G3 human-bovine reassortant $\geq 2,2$ triệu IU;<br>Rotavirus G4 human-bovine reassortant $\geq 2,0$ triệu IU;<br>Rotavirus P1A(8) human-bovine reassortant $\geq 2,3$ triệu IU | Nhóm 1,5   | 2ml                                                                                                                                                                                   | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống |  |  |  |  |  | Tuýp     | 100   |  |  |
| 13 | Mỗi liều 1,5ml chứa Rotavirus ở người sống giảm độc lực, chủng RIX4414 $\geq 10^{6,0}$ CCID <sub>50</sub>                                                                                                                                                                                                                                        | Nhóm 1,2,5 | $\geq 10^{6,0}$ CCID <sub>50</sub>                                                                                                                                                    | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống |  |  |  |  |  | Ống      | 200   |  |  |
| 14 | Lọ (0.5ml): Vi-rút sởi $\geq 1.000$ CCID <sub>50</sub> ; Vi rút Quai bị $\geq 12.500$ CCID <sub>50</sub> ; Vi rút Rubella $\geq 1.000$ CCID <sub>50</sub>                                                                                                                                                                                        | Nhóm 1, 5  | 0.5ml                                                                                                                                                                                 | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô                |  |  |  |  |  | Lọ       | 400   |  |  |
| 15 | Mỗi liều vắc xin hoàn nguyên 0,5ml chứa: Virus sởi $\geq 1000$ CCID <sub>50</sub> ; Virus Quai bị $\geq 5000$ CCID <sub>50</sub> ; Virus rubella $\geq 1000$ CCID <sub>50</sub>                                                                                                                                                                  | Nhóm 5     | Mỗi liều vắc xin hoàn nguyên 0,5ml chứa:<br>Virus sởi $\geq 1000$ CCID <sub>50</sub> ;<br>Virus Quai bị $\geq 5000$ CCID <sub>50</sub> ; Virus rubella $\geq 1000$ CCID <sub>50</sub> | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô                |  |  |  |  |  | Lọ       | 200   |  |  |
| 16 | Huyết thanh tuýp 1 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 3 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 4 polysaccharid phế cầu khuẩn                                                                                                                                                                                     | Nhóm 1     | Mỗi bơm tiêm chứa một liều đơn 0.5ml có chứa:<br>Huyết thanh tuýp 1 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết                                                                         | Tiêm | Thuốc tiêm                         |  |  |  |  |  | Bơm tiêm | 600   |  |  |



|    |                                                                                                                                                                                                                     |            |                    |      |                     |  |  |  |  |  |  |          |     |  |  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------|------|---------------------|--|--|--|--|--|--|----------|-----|--|--|
| 17 | Mỗi liều vắc-xin (0,5 ml) chứa 25mcg mỗi loại trong số 23 loại huyết thanh polysaccharide của phế cầu khuẩn Đan Mạch: 1, 2, 3, 4, 5, 6B, 7F, 8, 9N, 9V, 10A, 11A,12F, 14, 15B, 17F, 18C, 19A, 19F,20, 22F, 23F, 33F | Nhóm 1,5   | 0,5ml              | Tiêm | Thuốc tiêm          |  |  |  |  |  |  | Bom tiêm | 100 |  |  |
| 18 | Một liều (0,5ml) chứa: 1mcg polysaccharide của các týp huyết thanh 11,2, 51,2, 6B1,2, 7F1,2, 9V1,2, 141,2, 23F1,2 và 3mcg của các týp huyết thanh 41,2, 18C1,3, 19F1,5                                              | Nhóm 1,2,5 | 1mcg; 3mcg         | Tiêm | Thuốc tiêm          |  |  |  |  |  |  | Liều     | 200 |  |  |
| 19 | Oka/Merck varicella virus, live, attenuated $\geq 1350$ PFU/lọ                                                                                                                                                      | Nhóm 1,5   | $\geq 1350$ PFU/lọ | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô |  |  |  |  |  |  | Lọ       | 100 |  |  |
| 20 | Virus viêm não Nhật Bản bất hoạt, tinh khiết (chủng SA 14-14-2)                                                                                                                                                     | Nhóm 5     | 3mcg/0,5ml         | Tiêm | Thuốc tiêm          |  |  |  |  |  |  | Lọ       | 100 |  |  |
| 21 | Vì rút viêm não Nhật Bản chủng Nakayama bất hoạt, tinh khiết - Tương đương 1 đơn vị vắc xin mẫu chuẩn Quốc gia                                                                                                      | Nhóm 4     | 1ml                | Tiêm | Thuốc tiêm          |  |  |  |  |  |  | Lọ       | 300 |  |  |
| 22 | Mỗi liều 0,5 ml vắc xin hoàn nguyên chứa: Virus Viêm não Nhật Bản chủng SA14-14-2 tái tổ hợp, sống, giảm độc lực                                                                                                    | Nhóm 5     | 4,0 - 5,8 log PFU  | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô |  |  |  |  |  |  | Lọ       | 200 |  |  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |            |  |  |  |  |  |  |    |     |  |  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------------|--|--|--|--|--|--|----|-----|--|--|
| 23 | <p>1 liều (0,5 ml): Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh A) (đơn giá cộng hợp) 4 µg (mcg); Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh C) (đơn giá cộng hợp) 4 µg (mcg); Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh Y) (đơn giá cộng hợp) 4 µg (mcg); Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh W-135) (đơn giá cộng hợp) 4 µg (mcg); - Protein giải độc tổ Bạch hầu (Protein mang cộng hợp polysaccharide đối với tất cả các nhóm huyết thanh)*(* Lượng giải độc tổ Bạch hầu là lượng ước tính và phụ thuộc vào tỉ số giữa polysaccharide cộng hợp và protein) 48 µg (mcg)</p> | Nhóm 5 | <p>1 liều (0,5 ml): Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh A) (đơn giá cộng hợp) 4 µg (mcg); Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh C) (đơn giá cộng hợp) 4 µg (mcg); Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh Y) (đơn giá cộng hợp) 4 µg (mcg); Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh W-135) (đơn giá cộng hợp) 4 µg (mcg); - Protein giải độc tổ Bạch hầu (Protein mang cộng hợp polysaccharide đối với tất cả các nhóm huyết thanh)*(* Lượng giải độc tổ Bạch hầu là lượng ước tính và phụ thuộc vào tỉ số giữa polysaccharide cộng hợp và protein) 48 µg (mcg)</p> | Tiêm | Thuốc tiêm |  |  |  |  |  |  | Lọ | 50  |  |  |
| 24 | <p>Mỗi liều 0,5ml chứa: Protein màng ngoài não mô cầu nhóm B 50µg; Polysaccharide vỏ não mô cầu nhóm C 50µg</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Nhóm 5 | <p>Mỗi liều 0,5ml chứa: Protein màng ngoài não mô cầu nhóm B 50µg; Polysaccharide vỏ não mô cầu nhóm C 50µg</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Tiêm | Thuốc tiêm |  |  |  |  |  |  | Lọ | 200 |  |  |

|                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |            |  |  |  |  |  |  |      |     |  |  |
|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------------|--|--|--|--|--|--|------|-----|--|--|
| 25               | Mỗi liều vắc xin 0,5ml sau khi hoàn nguyên chứa: Tuýp huyết thanh 1 virus Dengue (virus sốt xuất huyết) (sống, giảm độc lực) $\geq 3,3 \log 10$ PFU; Tuýp huyết thanh 2 virus Dengue (virus sốt xuất huyết) (sống, giảm độc lực) $\geq 2,7 \log 10$ PFU; Tuýp huyết thanh 3 virus Dengue (virus sốt xuất huyết) (sống, giảm độc lực) $\geq 4,0 \log 10$ PFU; Tuýp huyết thanh 4 virus Dengue (virus sốt xuất huyết) (sống, giảm độc lực) $\geq 4,5 \log 10$ PFU | Nhóm 5 | Mỗi liều vắc xin 0,5ml sau khi hoàn nguyên chứa: Tuýp huyết thanh 1 virus Dengue (virus sốt xuất huyết) (sống, giảm độc lực) $\geq 3,3 \log 10$ PFU; Tuýp huyết thanh 2 virus Dengue (virus sốt xuất huyết) (sống, giảm độc lực) $\geq 2,7 \log 10$ PFU; Tuýp huyết thanh 3 virus Dengue (virus sốt xuất huyết) (sống, giảm độc lực) $\geq 4,0 \log 10$ PFU; Tuýp huyết thanh 4 virus Dengue (virus sốt xuất huyết) (sống, giảm độc lực) $\geq 4,5 \log 10$ PFU | Tiêm | Thuốc tiêm |  |  |  |  |  |  | Liều | 100 |  |  |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |            |  |  |  |  |  |  |      |     |  |  |

Bằng chữ .....đồng

(Giá hàng hoá đã bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến việc vận chuyển, thuế VAT và các chi phí khác có liên quan... đến tận kho của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Định).

Báo giá này có hiệu lực trong vòng: .... ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ...

....., ngày.... tháng....năm....

**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp**  
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))